

Pièce  
INDO-CHINOIS  
904

ŒUVRES DE LA LITTÉRATURE ANNAMITE

concernant

L'ÉCOLE

DEPOT LÉGISLATIF  
INDO-CHINE  
N<sup>o</sup> 1191

NAM - ÂM TRÍCH LOẠI

VĂN-HỌC

Dùng làm tài liệu giúp cho mọi nhà yêu quốc-văn

HỒ-ĐẮC-HÀM — ĐÌNH-XUÂN-HỘI

Biên tập

Nhà biên tập giữ bản quyền

Ấn lần thứ nhất

YẾU-MỤC

1. — Đồ-dùng (bút, mực, giấy, đồ, thư, v...)
2. — Văn-chương (thi, phú, chiếu, biểu, v...)
3. — Dạy-dỗ
4. — Học-tập
5. — Trước-thuật
6. — Thí-dụng
7. — Phụ-lục
8. — Hợp-thái (đủ cả các môn kể ở trên).

1929

IN TẠI NHÀ IN ĐẮC-LẬP  
H U Ế

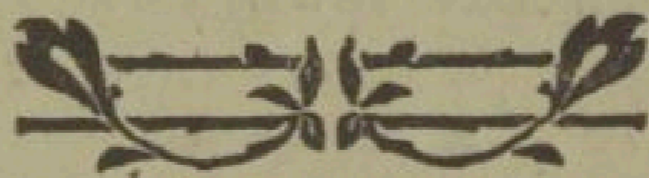
Pièce  
904

©

XUẤT - XỨ NHỮNG VĂN TRÍCH - LỤC  
TRONG QUYỀN NÀY  
(Sắp theo vần A B C)

---

BÍCH-CÂU KỶ-NGỘ	(tr.)
ĐÌNH-NHẬT-THẬN	(Thu-dạ lữ-hoài)
HƯƠNG-SÂM	(Nam cầm diên-âm)
LÈ-QUÍ-ĐÔN	(th. v. s.)
LÝ-VĂN-PHÚC	(Nhị-thập tứ-hiếu)
NAM-SỬ DIÊN-CA	(tr.)
NGỌC-HOA	(tr.)
NGUYỄN-BÁ-HỌC	(v. x.)
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ	(ph. C. D. h. n.)
NGUYỄN-DU	(tr. Kiều)
NGUYỄN-ĐÌNH-TỐ	(ph.)
NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU	(tr. Lục-vân-Tiên)
NGUYỄN-HUY-TỰ, NGUYỄN-THIỆN	(tr. Hoa-tiên)
NGUYỄN-KHUYẾN	(ph. h. n.)
NGUYỄN-THỊ-ĐIỂM	(Chinh-phụ-ngâm)
NỮ-TÚ-TÀI	(tr.)
ÔN-NHƯ-HẦU	(Cung-oán ngâm-khúc)
PHAN-TRẦN	(tr.)
PHÁP VĂN ĐẠI TỬ ĐIỂN	(văn-học, kỹ nghệ, cách-trí)
THI-KÍNH	(tr.)
	(tr.)
	(Nữ-phạm diên-nghĩa)
	(tr.)
ĐẠI-HÀM	(v. x.)



# NAM-ÂM TRÍCH-LOẠI

DEPOT LÉGISLATIF  
INDOCHINE  
N<sup>o</sup> 1191

## MẤY LỜI NÓI ĐẦU.

Tài-liệu quốc-văn ta có đủ chẳng, mà đâu đâu cũng hô-hào tăng-liển quốc-âm, ai ai cũng khích-khuyến luyện-tập quốc-ngữ? Kia bề Thánh rừng Nho, hai nghìn năm về trước; gió Au mưa Mỹ, mấy trăm năm đến nay; hợp học-thuật Trung, Tây đúc lại một lò mà dựng nên một cái nền quốc-văn mới-mẻ, khiến cho ta ai cũng có sẵn đó mà hạ bút nên chương, dẹt gấm thêu hoa, ngâm trăng ngời gió, hồn văn phảng-phất trên chốn tao-đàn.

Ôi như thế thời người nổi gót trên con đường quốc-văn ta, biết bao nhiêu là người, người biết bao nhiêu là thuở; trước ta, ta có thể cậy, sau ta, ta có thể trông: cái tài-liệu trước ta, ta đã cậy về Hán-học, cái tài-liệu sau ta, ta lại trông về Pháp-văn. Nếu chúng ta đương lúc bây giờ mà không thu góp lấy, bồi-bổ thêm, thời những thứ tài-liệu đó thành ra tan-tác tả-tơi, càng xuống càng sâu, càng lâu càng mất, chẳng đợi đến trăm năm chi nữa, hằng ngay đây thử hỏi các nhà tân-học: bắt đầu cầm đề quốc-văn mà viết, mấy ai đã có tài-liệu dòi-dào?

Làm ra quốc-văn cần có nhiều hạng tài-liệu. Nay đọc trong một truyện mà không trích lấy từng môn, thời lúc phân-biệt đã không được rõ-ràng, khi hành-dụng lại sao cho xác đáng. Chúng tôi thấy vậy, mới nhân lúc công-dư, thề theo các lối "loại-thư" của Tàu và của Thái-Tây, làm ra các thứ sách Nam-âm, theo từng môn-loại mà trích lục các thẻ văn đời xưa và các văn dịch đời nay. Trong một quyển chép một loại, trong một loại chép các thẻ văn, để giúp thêm tài-liệu cho thanh-niên học-giả.

Chúng tôi vẫn tự biết rằng việc làm ra đây còn có nhiều khuyết điểm, dám mong các ngài duyệt-giả bổ trợ thêm cho.

### *Lời nói lược và chữ viết tắt.*

1. — Loại chung, in chữ đứng đậm nét.
2. — Môn riêng, in chữ đứng nhỏ nét.
3. — Một câu kiêm có nhiều môn đem vào đoạn "Phú-lục".
4. — Danh-từ đối nhau in chữ xiên, đem vào đoạn Hợp-thái.

904

5. — Các loại khác nhau, bởi số La-mã.  
 6. — Các môn khác nhau bởi số A-rập.  
 7. — Trích lục toàn văn xưa, dịch hoặc hợp-thái có văn nay.  
 8. — Thẻ văn khác nhau như thi, văn, từ, v. v. dùng  
 dấu .—  
 9. — Tục-ngữ t. ng.  
 10. — Ca-dao c. d.  
 11. — Câu đối C. Đ.  
 12. — Thi th.  
 13. — Phú ph.  
 14. — Luận l.  
 15. — Tinh-nghĩa T. ngh.  
 16. — Văn-sách v. s.  
 17. — Văn-tế v. t.  
 18. — Văn-xuôi v. x.  
 19. — Văn-chơi v. ch.  
 20. — Truyện tr.  
 21. — Ngâm-khúc Ng. Kh.  
 22. — Cầm-khúc C. Kh.  
 23. — Từ-khúc T. Kh.  
 24. — Hát-ả-đào h. a. đ.  
 25. — Hát-nói h. n.  
 26. — Hát-tường h. t.  
 27. — Hát-xuâm h. x.  
 28. — Chữ trong văn trích-lục làm được tài-liệu, in chữ xiên.  
 29. — Câu trích-lục chưa lộn nghĩa, có dấu . . . . . ,  
 30. — Văn trích-lục thuộc về lối nào, sách nào, của ai  
 dùng dấu ( ).  
 31. — Chú-thích ngắn dùng vòng đơn ngay chỗ ấy.  
 32. — Chú-thích dài dùng chữ số A-rập, xem luôn sau  
 đoạn ấy.

## VĂN - HỌC

### 1. ĐỒ DÙNG (bút, mực, giấy, đồ, thư, v. v.).

t. ng. — Nghiên ruộng bút cây. Giấy trắng mực đen. Minh-tâm 1 bỏ bọc, Âu-học 2 giắt lưng; Hán-tô 3 làm sách côm, thơ nôm làm câu nếp. . . . . 1, 2, 3, tên các sách dạy trẻ.

c.d. — Chẳng tham ruộng cả ao liền,  
 Tham về cái bút cái nghiên anh đồ.

th. — Dấu có bạc vàng trăm vạn lạng ;  
Chàng bằng kính sử một vài pho.

(Lối văn so-sánh sách quý hơn vàng bạc, của Lê-quí-Đôn).

ph. — Đồ cổ-khí (đồ xưa) bức tranh treo trên vách, khói  
bay lem luốc, màu thủy-mặc (nước mực) mờ mờ ;  
Của tiều-đồng (trẻ con) pho sách gác đầu hè, gián nhấm  
lăm-nhăm, dấu thờ-châu (son đất) đỏ đỏ.

(Lối văn tả-cảnh một nhà hàn nho, của Nguyễn-công-Trứ).

tr. — Tiềm cài giá chắt 1 so-le,  
Vẽ niêm dấu cồ, thơ đề lối chân.

(Lối văn tả-cảnh phòng học của Diêu-sinh có đủ sách vở đồ-  
bản, trong truyện Hoa-tiên) ... 1. Đồ dùng cài sách chắt sách.

Túi Ôn 1 tráp Lý 2 nhẹ-nhàng,  
Đồ-thư nửa mạn, phong-quang đòi chèo.

(Lối văn tả-cảnh Lương-sinh và Diêu-sinh đi thi có mang  
theo rương tráp đồ thư, trong truyện Hoa-tiên) ... 1. Túi thơ của  
Ôn-đình-Quân đời Đường. 2. Tráp học của Lý-Cổ đời Hán.

Loan rằng : « Sử Mã 1 kinh Lân ; 2  
« Có câu chính-tiết, có văn chỉnh-cung. »

(Lối văn thuật lời Võ-thị Thái-Loan nói cùng Lục-vân-Tiên,  
trong truyện Lục-vân-Tiên của Nguyễn-đình-Chiều) ... 1. Sử-ký  
của Tư-mã-Thiên đời Hán. 2. Đức Khổng chép kinh Xuân-thu  
có diềm bắt được con lân.

..... Càng nhìn nét bút càng ưa,  
Chàng Vương 1 dấu mực bao giờ cho nên.

(Lối văn tự-sự Trần-tứ-Uyên mua được bức tranh tổ-nữ,  
trong truyện Bích-câu kỳ-ngộ) ... 1. Vương-Duy đời Đường khéo vẽ.

Trên yêu bút giá (giá bút) thư đồng (ống thơ),  
Đạm-thanh (xanh lợt) một bức tranh tưng treo lên. ...

(Lối văn tả-cảnh phòng học của Kim-Trọng có đủ bút giấy  
và tranh vẽ, trong truyện Kiều).

**2 VĂN CHƯƠNG.** (thi, phú, chiếu, biểu v. v.)

t. ng. — Xem thơ cống Quỳnh 1. Phú ông Tỏi 2, hỏi

làm gì. Khôn văn tế, đại văn bia. Có tích mới dịch ra  
tuồng. . . . 1. Nguyễn-Quỳnh đời Lê hay thơ. 2. Nguyễn-công-Đặng  
đời Lê ở làng Tỏi hay phú.

c. d. — Rắp toan cưới ngựa ra về,  
Chàng đề câu-đối, thiếp đề câu thơ. . . .

v. x. — . . . . . *Tiểu-thuyết, Ký-sự, luận-thuyết, diễn-thuyết*  
là những văn-chương hữu-dụng; còn *thơ, phú, ca-dao, có*  
*văn, có điệu, chỉ dùng để ngâm-nga, không suy ra thực sự,*  
*chẳng những vô-ích mà lại có lúc làm cho mê-mẩn mất cả*  
*tinh-thần, tô-điểm sai cả cảnh thực . . . . .*

(*Lối văn luận-thuyết về cách làm văn thế nào là thực-dụng*  
*của Nguyễn-bá-Học*).

tr. — *Thi-hào* (hay thơ) dậy tiếng phượng-thành,  
Vào dòng *Lý Đổ* <sup>1</sup>, nước danh *Tôn Tào* <sup>2</sup>.  
Giắt nghiêng lưng túi phong-tao,  
Nước non mây gió chắt vào còn vơi.  
*Châu ken chữ, gấm thêu lời,*  
*Vàng gieo tiếng đất* <sup>3</sup>, hạc khơi bóng thuyền.

(*Lối văn tự-sự Trần-tú-Uyên ngắm cảnh ngâm thơ, trong*  
*truyện Bích-câu kỳ-ngộ*). . . . 1. *Lý-Bạch, Đỗ-Phủ* hay thơ đời  
*Đường*. 2. *Tôn-Sách, Tào-Thực* hay thơ đời *Tam-quốc*. 3. *Tôn-Xước*  
*khen lời văn hay nếu ném xuống đất cũng nghe như tiếng vàng.*

Liền tay mở mở phong phong,  
Hàng hàng chữ gấm, dòng dòng nét châu.

(*Lối văn tự-sự Tuyền-nương mở xem bức thơ La-công-tử*  
*trong truyện Quân-trung đối*).

Ngời nét ngọc, ngát mùi hương,  
Một tay Tô-Huệ, mấy đường hồi-văn <sup>1</sup>

(*Lối văn tự-sự đàn bà con gái biết chữ hay văn trong bài*  
*Nữ-phạm diễn-nghĩa của đức Tuy-lý-vương*). . . . 1. *Đậu-Thao* đi  
*xa, Tô-Huệ* dệt gấm làm bức thư gửi cho *Thao*, *Thao* từ chức về.

Này mười bài mới mới ra  
Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vơi.  
Kiều vàng lĩnh ý đề bài  
Tay tiên một vẫy đủ mười khúc ngâm.  
Xem thơ nước nở khen thắm,  
Giá đánh tứ khẩu cầm tâm <sup>1</sup> khác thường.

Ví đem vào tập đoạn trường, 2  
Thì treo giải nhất chi nhường cho ai.

(Lối văn tự-sự nàng Kiều đề mười bài thơ và thuật lời Đạm tiên khen nàng Kiều). . . . . 1. Hay chữ như miệng thêu lòng gấm.  
2. Tập thơ của Châu-thục-Chân đời Tống.

Tay tiên gió táp mưa sa, 1  
Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu.  
Khen tài nhả ngọc phun châu, 2  
Nàng Ban á Tạ 3 cũng đâu thế này.

(Lối văn tự-sự nàng Kiều đề thơ trên bức tranh tùng và thuật lời Kim-trọng khen nàng Kiều). . . . . 1. Cách làm thơ mau.  
2. Lời văn quý hóa. 3. Ban-tiếp-Dur, Tạ-đạo-Uần hay chữ.

Mảnh tiên kê hết xa gần,  
Nỗi nhà báo-đáp nỗi thân lạc loài,  
Tan sương vừa rạng ngày mai,  
Tiên hồng (chim đưa thư) nàng mới nhắn lời gửi sang.  
(Lối văn tự-sự nàng Kiều gửi thư).

Sinh càng tỏ nét càng khen,  
Ngụ tình tay thảo một thiên luật Đường.  
Nàng rằng: « Vàng biết lòng chàng,  
« Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.  
« Hay hèn lẽ cũng nói điều, 1  
« Nỗi quê nghĩ một đôi điều ngang ngang.  
« Lòng còn gửi áng mây vàng,  
« Họa-văn xin hãy chịu chàng hôm nay. »

(Lối văn tự-sự Thúc-sinh vịnh một bài thơ và thuật lời nàng Kiều khen Thúc-sinh) . . . . . 1. Thơ dở tục vào thơ hay ví như đuôi chó nối với đuôi điếu.

Năm mây (vẽ mây năm sắc) bỗng thấy chiếu trời,  
Khâm ban sắc chỉ đến nơi rành rành.

(Lối văn tự sự Kim-trọng và Vương-Quan vâng lời sắc vua đời đi làm quan hạt khác, trong truyện Kiều).

Mấy lời ôn dụ đình ninh,  
Phong-vương còn đợi biểu-tình có ngày.

(Lối văn tự-sự vua nhà Minh ủy-dụ Phùng-khắc-Khoan, trong Nam-sử diễn-ca).

Từ-phi lo việc nước nhà,  
Lời can một sớ dâng qua chín tầng.

(Lối văn tự-sự Từ-phi can Đường Minh-hoàng về việc đi đánh nước Cao-ly, trong bài Nữ-phạm-diễn-nghĩa.)

Ngựa lên vách phấn thơ đầu,  
Ken vàng chữ chữ, rắc châu hàng hàng.

Tiên hoa dấu thoáng còn nhang,  
Vịnh bài tri-liễu <sup>1</sup> rõ ràng bốn câu.

Nhìn xem nhận suốt gót đầu,  
Ông vừa liếc lại đến sau dạy lời:

“Trẻ nhà vô-vẻ để chơi,  
“Vụng-về chẳng bỏ dạy cười làng thơ.

“Giai-chương (bài hay) ước được mảnh tờ,  
“Hoa tươi thêm vẽ là nhờ bút tươi!»

Dối quanh sinh hãy lựa lời;  
Thị-ti ông đã giục đòi truyền qua:

“Nẻo quanh viện sách còn xa,  
“Phòng riêng sẵn giấy lấy và trang đây”.

Trên đình nghiên bút đủ bày,  
Hầu đề sinh lại dừng tay nghĩ thăm . . . .

Bạch Tô <sup>2</sup> sẵn mối duyên lành,  
Mượn câu cảnh, ngụ câu tình họa may.

Ngón giao <sup>3</sup> gió táp mưa bay,  
Dựa thơ vịnh-liễu lại bày một thiên.

Đệ-trình ông những ban khen  
“Giá này lâu hạc <sup>4</sup> đình liên <sup>5</sup> cũng nhường”.

(Lối văn tự-sự Lương-sinh qua chơi nhà Giao-tiên họa thơ trong truyện Hoa-tiên) . . . . 1. Cây liễu bờ ao. 2. Bạch-Cur-Dị, Tô-dông-Pha hay thơ đời Đường. 3. Làm thơ mau như con giao được mưa gió thổi mau biến-hóa. 4. Thôi-tử làm bài “Hoàng-hạc lâu” rất hay. 5. Hiệu của Lý-Bạch.

### 3. — DẠY DỖ

t. ng. — Không thầy đồ mầy làm nên. Dốt-nát tìm thầy, vớng vạy tìm thợ.

c. d. — Dạy con dạy thừa đương thơ, dạy vợ dạy thừa bơ vơ mới về.

ph. — Nguyên phù thầy đồ đã giả . . . . Văn pha Nguyên-mặc, <sup>1</sup> sách học Quan-hành <sup>2</sup> . . . . Số tử-vi tuần triệt đương đầu, qua vòng vận hạn; đất văn-học thần-đồng phụ-nhĩ, <sup>3</sup> may được công-danh . . . . Thầy đồ thầy lẽ, học trò học troệt; nghịch như ma, đánh như két. Bộ Sử-đầu, <sup>4</sup> pho Dương-tiết, <sup>5</sup> mẹo hỏi Lục-kỳ, <sup>6</sup> bài ra Tam-kiệt <sup>7</sup> . . . . Chữ tứ-thề <sup>8</sup> làm vài bốn lối, nét cứng như đánh; sách thập-khoa <sup>9</sup> quên đủ mười bài, văn giờ những thép. — Mò, tè, răng, rứa; dã, giả, chi, hồ; hoặc cầm roi nhi quát thảo; hoặc nghe sách nhi gặt gù . . . .

Dĩ nhi : Xem sách xem văn, chăm bài chăm đối; lên mặt thầy sồ tựa bầm bầu, bung mắt chủ khuyên như loi tói. Hạ bút xuống tô tô đậm đậm, mực trát đen sì; dở bài ra đọc đọc ngâm ngâm, son lòa đồ chói . . . .

. . . Rõ chàng quốc-sĩ, thực đứng anh hùng. Phù khởi ngày xưa chi đi dạy học giả, diệc bất quá nhất anh đồ nông dã tai!

(Lối văn tả-chân ông thầy dạy học, của Nguyễn-Khuyến) . . .

1. Lối văn thi-cử chữ Hán. 2. Sách tóm-tắt chữ Hán. 3. Sinh người thông minh 4. Sử Tàu quyền đầu. 5. Ông Phan-thị-Vinh bàn sử Tàu. 6. Sáu chước của Trần-Bình. 7. Ba người giúp vua Hán-Cao. 8. Thẻ thật, thẻ thảo, thẻ triện, thẻ lệ. 9. Mười khoa của Tống Triết-tôn thi học trò.

tr. — Ôn đặt gối, 1. Đồng vây màn, 2

Sớm ôn kinh sử, lối bàn văn-chương.

(Lối văn tự-sự Phan-công cho Phan-sinh đi học trong truyện Phan-Trần) . . . . 1. Tư-mã-ôn-công dựa gối đọc sách. 2. Đồng-trọng-Thư vây màn đọc kinh Xuân-thu.

Lại khen Hàn-thị nghĩa phương,  
Hòa hoàn mật gấu 1 giúp đường kinh lân.

Bẻ lau 2 làm viết chép văn,  
Âu-dương có mẹ dạy răn như thầy.

(Lối văn tự-sự các người mẹ hay răn dạy con, trong bài Nữ-phạm diễn-nghĩa) . . . . 1. Bà Hàn-thị lấy mật gấu làm thuốc cho con cháu uống cho khỏe mà lo siêng học. 2. Ông Âu-dương-Tu buổi nhỏ nhà nghèo, bà mẹ bẻ cành lau làm bút dạy viết.)

Ng. Kh. — Ngọt bùi thiệp đã hiếu-nam,  
Dạy con đèn sách thiệp làm phụ-thân (cha).

(Lối văn tự-sự đàn bà phải lo thay việc nhà khi chồng đi vắng, trong Chinh-phụ-ngâm của Nguyễn-thị-Điềm).

#### 4. — HỌC TẬP.

t. ng. — Học thầy chẳng lầy học bạn.

c. d. — Khuyên chàng đọc sách ngâm thơ, dầu hao thiệp rót đèn mờ thiệp khêu.

th. — Chẳng phải liu-diu vẫn giống nhà,

Rắn mà chẳng học chẳng ai tha.

Thẹn đèn hồ lửa đau lòng mẹ;

Nay thét mai găm rât cồ cha.

Ráo mép chỉ quen tuồng nói láo,  
Lẩn lụng cam chịu tiếng roi tra.  
Từ rày Trâu Lỗ 1 chăm nghề học,  
Kéo hồ mang điều liếng thế-gia.

(Luật thi thất-ngôn tự-trách mình mà lo học, của Lê-quí-Đôn). . . . . 1. Thầy Mạnh ở nước Trâu, đực Khổng ở nước Lỗ.

v. x. — Ngày nay học trò phải có tư-tưởng cho cao, lập nghị-luận cho rộng. . . . , đề ngày sau có thể đem học-vấn sny ra việc làm. Còn những lối ngâm-hoa vịnh nguyệt, dù hay cho quý khóc thần kinh, cũng không đáng một đồng tiền kẽm. . . . .

(Lối văn luận-thuyết về cách học và làm văn thể nào cho thực-dụng, của Nguyễn-bá-Học).

tr. — Thú vui bốn bạn (bút, mực, giấy, tráp) thêm vui,  
Khấp trong bể thánh, đủ ngoài rừng nho.

(Lối văn tả-cảnh Trần-tú-Uyên đi học, trong truyện Bích-câu kỳ-ngộ).

Thư trung (trong sách) đành có ngọc-nhan,  
Sách đèn còn bận buồng màn Quảng-Xuyên (Đồng-trong-Thư).

(Lối văn tự-sự chàng Thiện-sĩ siêng học, trong truyện Quang-âm Thị-Kính).

Rừng nho bể thánh vậy-vùng,  
Khôi-nguyên (đồ đầu) đáng giá, thần-đồng nức danh.

(Lối văn tự-sự chàng Mộng-lân đi học hay chữ, trong truyện Tứ-linh).

Kiểm ăn đắp đổi qua lần,  
Nương mình cửa Khổng, dựa thân nhà Trình. 1

(Lối văn tự-sự Phạm-tử nhà nghèo đi học, trong truyện Ngọc-hoa). . . . 1 Trình-Hạo, Trình-Di hai thầy đời Tống.

Rằng : « Ta thừa bé theo đời,  
« Mênh mông bể thánh, nào vơi phần nào.  
« Sông Thù (chỗ đực Khổng ở) lưỡng những khát khao,  
« Rắp đem hạn-mặc ép vào biển mâu.  
« May thay giải-cầu duyên đầu,  
« Mượn tay vườn hạn mở lâu rừng nho.  
« Đi về giảng sớm bàn trưa,  
« Quyền vàng họa được giải cho ít nhiều ».

« Thừa rằng: « Chút phận bọt bèo,  
« Hậu-sinh đã dám chơi trèo sao nên.  
« Găm mình vô-vẽ bút nghiên,  
« Biết đâu kinh thánh truyện hiền là đâu »..

(Lối văn thuật lời Dương-công bàn việc học cùng Lương-sinh, trong truyện Hoa-tiên).

Mượn điều du-học hỏi thuê,  
Túi đàng cặp sách đề-huề dọn sang.

(Lối văn tự-sự Kim-trọng đi du-học, trong truyện Kiều).

Khen rằng: « Bút pháp (phép viết) đã tinh,  
« So vào với thiếp Lang-đình <sup>1</sup> nào thua ».

(Lối văn thuật lời Thúc-sinh khen nàng Kiều viết chữ tốt, trong truyện Kiều). . . . . 1. Vương-by-Chi đòi Tấn chữ tốt, viết bài tự Lan-đình làm thiếp.

Ng. Kh. — Vài thằng cháu nhờ trời cũng khá,  
Tuổi năm nay chừng đã trưởng-thành.

Phúc nhà mừng trộm cho anh,  
Năm nay biết có học-hành cùng ai ?

(Lối văn tả-cảnh đất khách tình nhà, trong bài Thu-đạ lữ-hoài của Đình-nhật-Thận).

## 5. — TRƯỚC THUẬT.

t. ng. — Hùm chết để da, người ta chết để tiếng.

c. d. — Không tham tiền chất lúa đầy, tham ba hàng chữ đời này đời sau.

tr. — Nôm na chép truyện mà chơi,  
Xét xem bỉ thái dám lời khen chê.

Thật thà dám sánh lân-kỳ (mới lạ),  
Gọi là làm nhãn đề ghi muôn đời.

(Lối văn thục-kiết nói về chép truyện Phan-Trần)

Nọ làng mây trắng phao-phao <sup>1</sup>,  
Người đã trên sử, danh trao giữa đời.

(Lối văn tả-cảnh người mất mà văn-chương còn lưu đời sau, trong bài Nam-cầm-khúc diễn-nghĩa của Hường Sâm) . . 1. Chết thì cưỡi mây trắng bay lên làng trời.

Hiếu-kinh <sup>1</sup> có sách đàn bà,  
Học đời Tăng-tử, kia là Triền-thê.

Mấy bài *Luận-ngữ* <sup>2</sup> trong khuê,  
Này nàng Tống-thị ra bề nữ-sư.

(Lối văn kể truyện các người đàn bà con gái làm sách, trong bài *Nữ-phạm diễn-nghĩa của đức Tug-ly-vương*) . . . 1. Bà Trịnh-thị đời Đường làm sách *Hiếu-kinh*. 2. Nàng Tống-thị đời Đường làm sách *Nữ-luận-ngữ*.

Ng. Kh.-- Buổi công-hạ (rảnh việc quan) cảm thân dày đội,  
Xa hương quan (làng quê), gần cõi thánh hiền,  
Trông vào những thẹn bóng đèn,  
Muốn lưu *gia-phạm* (phép nhà), nên truyền *quốc-âm* (tiếng nước).

(Lối văn thúc-kiết bài ca *Nhi-thập-tứ-hiếu* của *Lý-văn-Phức*).

## 6. — THÍ DỤNG

t. ng. — Học tài thi phận. Có phúc làm quan.

c. d. — Học trò đèn sách hôm mai, ngày sau thi đỗ  
nên trai mới hào; làm nên quan thấp quan cao, làm nên  
*võng tia võng đảo* nghênh ngang.

C. Đ. — Nhờ trời phù-hộ chồng tôi, miếng *khoa-giáp*  
ăn xanh *phường sĩ-tử*.

Ơn chúa yêu vì bố nó, nợ trần hoàn trang trắng mặt  
*nam-nhi*.

(Lối văn “*giả-thiết*” lời vợ chúc chồng thi đỗ, của *Nguyễn-công-Trứ*).

th. — Đi không há lại trở về không,  
Cái nợ cầm thư (đàn sách) phải trả xong.  
Rắp mượn điền viên (ruộng vườn) vui tuế-nguyệt,  
Giờ đem thân-thể hẹn *tang-bồng*.<sup>1</sup>  
Đã mang tiếng ở trong trời đất,  
Phải có danh gì với núi sông.  
Trong cuộc trần-ai ai dễ biết,  
Rời ra mới rõ mặt *anh-hùng*.

(Lối văn “*tự-hứa*” đi thi quyết đỗ của *Nguyễn-công-Trứ*) . . .

1 Chi trai đi khắp bốn phương.

ph. — Khi ra đường thi: *Lọng* rập-rình đôi, *võng* dan-  
diu bầy. *Gậy* sừng hươu vác trước nghênh-ngang; *giáo* cõ  
*ngông* xua nhau lập-lẫy. *Trống* *tiêu-cỏ* (trống nhỏ) tung-tung

lưng giọng hát, trời nghiêng một góc tung bưng; *quân liền-hô* (đi trước) tránh tránh thét ra oai, người đẹp đôi bên thầy-thầy. Kẻ đi đường phải *nghiêng nón* dạo quanh, người ngồi quán phải *nép lưng* đứng dậy.

Khi vào châu thi: *Đai mặt ngọc* sáng lưng *đứng-đỉnh*, *ủng mũi ngao* cong vát *nhỏn-nhờ*. Đầu đội *mũ Đường-cân*, *phảng-phất* ngắm hình, khác nào *bụt hiện*. Lưng đeo *tấm bồ-tử*, *thướt-tha* xem dạng, quá *ngợ liền* sa.

Khi ra: *Vàng* chịu *mệnh vua*, sửa sang *việc nước*. *Kinh-luân* mặc sức *đắm đang*, khôn khéo ra tay *mực thước*. Thét một tiếng *gian-là co cò*, ai nào dám he. Quát một điều *nha-dịch cau mày*, người nào dám lược. . . . .

(Lời văn *tả-chân* một ông *tiến-sĩ* *cổ-Lê* của *Nguyễn-đình-Tổ*),

V. S. — Còn trong *trần-lụy*, anh *đồ* là *vị-vũ* chi *giao long*; may *khoa* thi mà *kim-bảng* (*bảng vàng*) *đề danh*, tức *hôm* *nọ* chi *hàn-nho*, mà *hôm* nay đã *bãng-nhãn* *thám-hoa* chi *đài-các*; em *phỏng* có *duyên* *ra lá* *thắm*, *thời* trước *voi* anh, sau *võng* *thiếp*, cũng *thỏa* *đời* *ư* *võng* *lọng* chi *nghe*nh-*ngang*.

*Đương* *thừa* *hàn-vi*, anh *đồ* là *tại* *sơn* chi *hồ-báo*; *gặp* *vận* *thái* mà *thanh-vân* (*mây xanh*) *đắc* *lộ*, tức *bữa* *tê* chi *tiện* *sĩ*, mà *bữa* *ni* đã *thượng-thư* *đó-đốc* chi *phong-lưu*; em *phỏng* như *phận* *đẹp* chi *hồng*, *thời* anh *quan* *cả*, *thiếp* *hầu* *bà*, cũng *sương* *kiếp* *ư* *ngựa* *xe* chi *đứng-đỉnh*.

(Lời văn "*phản-thuyết*" *danh* *phận* một người *học* *trò* *trước* *hèn* *sau* *sang*, của *Lê-qui-Đôn*.)

tr. — *Tới* *tuần* *hội* *cả* *đua* *nhau*,  
*Bút* *nghiên* *phỉ* *chí*, *cung* *dầu* *bằng* *nguyên*.  
*Xem* *hoa* *rõ* *nẻo* *hồi* *tiên*,  
*Gió* *đưa* *hương* *lạ*, *sấm* *rền* *tiếng* *xa*.  
*Ơn* *trên* *mưa* *rưới* *móc* *sa*.  
*Cùng* *làm* *phủ-đoãn* *một* *tòa* *hiền-vinh*.

(Lời văn *tự-sự* hai ông *họ Phan* *họ Trần* *cùng* *thi* *đồ* *và* *làm* *quan*, *trong* *truyện* *Phan-Trần*) . . . . 1. *Con* *trai* *mới* *để* *lấy* *cái* *cung* *bằng* *gỗ* *dầu* *bản* *bốn* *phương* *chỉ* *việc* *cung* *tên* *của* *con* *trai*.

*Phun* *châu* *nhả* *ngọc* *đưa* *tài*,  
*Giải* *nguyên* (*đầu* *khoa* *hương*) *tên* *đã* *dự* *vài* *bốn* *ngay*.

(Lời văn *tự-sự* *Phan-sinh* *đi* *thi* *đồ* *dầu*, *trong* *truyện* *Phan-Trần*.)

Chàng vào vâng mệnh năm ngày,  
Côn bằng <sup>1</sup> đua sức, rồng mây phải thi.  
Thám-hoa vào lạy đàn-tri <sup>2</sup>,  
Cầm bảo <sup>3</sup> phò cật, hoa chi <sup>4</sup> giắt đầu.

(Lối văn tự-sự Phan-sinh thi hội đồ thám-hoa) . . . . . 1 Cá  
côn nhảy cao, chim bằng bay xa. 2. Thềm vua. 3. Áo gấm. 4.  
cái trâm bằng vàng.

Nảy tài nhả ngọc phun khuê,  
Nhe-nhang vẫy sóng, sập-sòe cánh mây.  
Đất bằng một tiếng sấm bay,  
Hai sinh đều dự bốn ngày nguy khoa (đỗ cao)  
Truyền lô (xương tên) Lương lại thám-hoa,  
Diêu-sinh hoàng-giáp cũng tòa á-khôi (thứ hai).  
Phấn vua, lộc nước, ơn trời,  
Muôn nghìn danh-giá, năm mươi nhân-duyên.

(Lối văn tự-sự Lương-sinh thi hội đồ thám-hoa và Diêu-sinh  
đỗ hoàng-giáp, trong truyện Hoa-tiên).

Chế khoa (thi hội) gặp hội trường văn,  
Vương Kim cùng chiếm bản-xuân một ngày.  
Cửa trời rộng mở đường mây,  
Hoa chào ngõ hạnh <sup>1</sup> hương bay dặm phần <sup>2</sup>.

(Lối văn tự-sự Kim-trọng và Vương-quan thi hội đồ, trong truyện  
Kiều . . . . . 1. Vườn các tiến-sĩ ăn yến. 2. Làng quê trồng cây phần.

## 7. — PHỤ-LỤC

C. Đ. — Cũng may thay, công đặng-hỏa (đèn lửa) có là  
bao, theo đòi vừa phận lại vừa duyên, quan trong năm bảy  
thứ, quan ngoài tám chín phen, nào cờ nào quạt, nào mào  
nào đai, nào hèo hoa gươm bạc, nào võng tia dù xanh, mặt  
tài tình mà trong hội kiếm-cung, khắp trời nam bắc  
cũng tung-hoành, mũi thế trải qua ngàn ấy đủ.

Thời quét hãn, cuộc phong-trần chi nữa tá, ngất-  
ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục, hầu gái một vài cô, hầu  
traoi năm bảy cậu, này cờ, này kiệu, này rượu, này thơ, này  
đàn ngọt hát hay, này chè chuyên chén mẫu, tay thao-lược  
đã ngoài vòng cương-tỏa, lấy gió mát trăng thanh làm tri-  
thức (bạn quen), tuổi trời ít nữa ấy là hơn.

(Lối văn tự-sự kiếm tả-cảnh lúc ra làm quan và lúc về hưu  
của Nguyễn-công-Trứ.)

Ng. Kh. — Câu *cầm-tú* (gắm thêu) đàn anh họ *Lý*;  
Nét *đan thanh* (mùi sơn sắc xanh) bực chị *chàng Vương*,,,

(*Lối văn tự-sự người con gái hay thơ khéo vẽ, trong Cung-oán của Ôn-như hầu*).

h. a. đ. — Trước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt, dân hữu tứ sĩ vi chi tiên. Có giang-sơn thời sĩ đã có tên, từ Chu Hán vốn sĩ này là quý. Miền hương-đảng đã khen rằng *hiếu để*, đạo lập-thân phải giữ lấy *cương-thường*. *Khi hạo-nhiên* (lớn lao) chí đại chí-cương, so chính-khi đã đầy trong trời đất. Lúc vị-ngộ hồi-tàng nơi *bồng tất* (nhà tranh), *hiếu-hiêu* nhiên *điều Vy canh Săn*<sup>1</sup>, xe *bồ-luân* dầu chưa gặp *Than Văn*<sup>2</sup>, phủ thế-giáo một vài câu *thanh-nghị* (bản phải). Cầm chính-đạo để tịch-tả cự bí, hồi *cuồng-lan* nhi *chương bách-xuyên*. Ròng mây khi gặp hội ưa duyên, đem quách cả *sở-tồn* làm *sở-dụng*. Trong lang-miếu ra tài *lương-đổng* (cột rường), ngoài biên-thùy rạch mũi *can tương* (đòng giáo). Sĩ làm sao cho *bách-thể lưu-phương* (đề thơm), trước là sĩ sau là *khanh tướng*. Kinh-luân khởi *tâm-thượng*, binh-giáp tàng *hung-trung*. Vụ-trụ chi gian giai *phận-sự*, nam-nhi *đáo thử thị hào-hung*. Nhà nước yên mà sĩ được *thung-dung*, bấy giờ sĩ mới tìm ông *Hoàng-thạch*;<sup>3</sup> năm ba chú *tiêu-đồng* *lếch-thếch*, *tiêu-dao* nơi *hàn-cốc* *thâm-sơn*. Nào *thơ*, nào *rượu*, nào *địch*, nào *đờn*, *đồ* thí-chí *chất* đầy trong một túi. Mặc ai hỏi mặc ai không hỏi, *gắm* việc đời *nhắm* kẻ *trọc thanh*<sup>4</sup>. Này này sĩ mới *hoàn-danh*<sup>5</sup>.

(*Lối văn tự-sự một kẻ sĩ lúc ra đời và lúc về hưu của Nguyễn-công-Trứ*). . . 1, 2 *Lữ-vọng* câu ở sông *Vy* gặp vua *Văn*, *Y-Doãn* cày ở nội *Săn* gặp vua *Thang*.<sup>3</sup> ông tiên<sup>4</sup>. *đục* trong.<sup>5</sup> *vẹn* tiếng.

h. n. Hạ *hời hời*, hạ *hời hời*, nam-nhi đứng ở trên đời, *thông-minh* tai mắt là người trần gian. Tang tình tang, tính tình tang, em *thơ* chị *âm*, em *ngoan* chị *bồng*. Bồng *bống* *bông*, *màn* *Đông-tử*, *gối* *Ôn-công*; lớn lên em phải ra công học-hành. *Xinh* ghê *xinh* *gớm* là *xinh*, tính tình *tinh*, sớm khuya *cửa* *Khổng* *sân* *Trình*, *giốc* lòng nấu *sử* *xôi* *kinh* *chớ* *rời*. Hạ *hời hời*, hạ *hời hời*, học là học đạo làm người, làm người phải giữ *lẽ* *trời* *dám* *sai*. Làm *trai* cho *đáng* *nên* *trai*, ngày *một* *ngày* *hai*; *chớ* *đừng* *nay* *lại* *ngày* *mai*, *chớ* *đừng* *đi* *ngịch* *cho* *phai* *lòng* *vàng*. *Ngoan* *ngoan* *ngoan* *thực* là *ngoan*, bé *cần* *học* *lớn* *làm* *quan*, *khắp* *triều* *chu-tử* (*đồ* *tia*) *đều* *làng* *thi-thư*. *Ư* *ư* *giữ* *khư* *khư*, *triều* *ư* *tư* *tịch* *ư* *tư*, *văn* *chương* *thầy* *nước*, *thi-thư* *báu* *nhà*. *A* *à* *a*, *ghê*

thậm là ghê, có công *cách-trí tu-tề*, khôn quăn cũng biết, ngu-si cũng hiền. Khuyên khuyên khuyên thực là khuyên. Lén lén len, Hề mà có chí thì nên, Cầu kiêu đã bắc diệp lên đầy rồi. Đi chơi chớ có đi chơi, Chị khuyên em em phải nghe lời. Chim hăng bay, Nga 1 hăng lợi, Đắp cao núi *Thái*, tát vơi sông *Thù*. Ru hời ru hời tình ru Cu cu hề cu cu, Chèo thuyền đến bến *thầy Chu* (*Chu-Hy*), Bút nghiên làm dấu *võng dù cân dai*, Rõ bằng rõ bài, *Tranh khôi đoạt giáp* (đi thi đỗ đầu) dễ nhường ai. Chị hăng-nga 2 vốn yêu người thiếu-niên, Chuyên chuyên em học cho chuyên, Hi (bắt chước) thánh hi hiền, *Kia người tiến-sĩ trạng nguyên*, Cũng là học-vấn cần-chuyên những ngày. Hay hay thế mới là hay, Này đây này, *Cửa trời rộng mở đường mây*, có công mài sắt có ngày nên kim. Chị yêu em! Nhém nhèm nhèm, Nắm nem không thêm, Một nhà đầm ấm *ơn trên*, Mở dòng *phiệt-duyệt* (dòng-giỏi), rạng nền *tổ tông*, *Xên-xang áo phượng sân rồng*. Bỏ công cha mẹ vậy vùng áo-xiêm. Em ơi em hời em hời, Muốn nên *tai mắt ở đời*, Thì em phải nhớ lấy lời chị ru. Ru hời ru hời tình ru!

(*Lối văn khuyến khích người ta lo học để lập thân, trong bài hát ru em của Nguyễn-Khuyến*), . . . 1 Con ngỗng. 2 Trong trắng.

## 8 HỢP-THÁI

### SÁCH VỞ

1. Năm kinh; 2. Bùn truyện. 3. Mọi sự; 4. Trăm nhà. 5. Rừng nho; 6. Bề thánh. 7. Nguồn đạo; 8. Non danh. 9. Rừng Âu; 10. Bề Á. 11. Quyền vàng; 12. Sự xanh. 13. Trâu phát hạn; 14. Thuyền dây khoang. 15. Một lò Trung Tây; 16. Năm xe kinh sự. 17. Tây-viên rừng hạn-mặc; 18. Đông-bích phủ đồ thư.

1. Thi, Thư, Dịch, lễ, Xuân-thu. 2. Luận-ngữ, Đại-học, Trung-dung, Mạnh-tử. 3. Sử nước Tàu, sử nước Ta, sử các nước ở Á-đông và ở Thái-Tây. 4. Trong Hán-thư chép về nghề văn đến một trăm tám mươi chín nhà, mà thường thường chỉ kể có trăm nhà là vì kể cho chẵn số. 5. Nhà nho các đời kể có nhiều người ví như cây cối trong rừng, nên chỉ chuyện chép các sự-tích nhà nho gọi là truyện Nho-lâm. 6. Trong sách Mạnh-tử có nói: đến cửa ông thánh mới biết đạo là rộng, ra xem bề mới biết nước là nhiều. Ông Lục-qui-Mông đời Đường lại cho năm sách kinh là

cái bễ chứa đạo thánh-nhân. 7. Sách Tống có nhà cho năm sách kinh là nguồn gốc của đạo thánh. 8. Ông Tư-mã-Thiên làm Sử-ký trong bài tự có câu «giấu ở non danh», nên chỉ công việc làm sách cũng gọi là sự-nghiệp non-danh. 9. Rừng văn gọi là rừng nho, nên văn-chương Âu-Tây lại gọi là rừng Âu. 10. Bễ học gọi là bễ thánh, nên đạo học Á-đông lại gọi là bễ Á. 11. Người xưa dùng giấy sắc vàng chép sách để cho khỏi một ăn. 12. Đời xưa lấy thanh tre sắc xanh chép việc gọi là sử xanh. 13. Ông Liễu-tôn-Nguyên khen sách vở của Lục-văn-Thông rất nhiều đến nỗi chứa thời đầy nhà mà chờ thời trâu ngựa phát bồ-hôi. 14. Từ-Bi làm thi tiến Từ-mạnh-Nhạc có câu: « Qua lại chơi Ngô Việt, khoang thuyền sách chất đầy ». 15. Lấy đạo học Trung-hoa dung hòa với văn-hóa Thái-Tây như hợp lại một lò un đúc nhân-tài. 16. Trang-tử nói sách nhiều chỗ đến năm xe. 17. Ông Lý-Kiều cho ở vườn Tây-sơn là chỗ sách vở giấy mực rất nhiều. 18. Trong Tấn-thư nói sao Đông Bích chủ về sách vở làm phủ đề đồ-thư trong thiên-hạ.

### ĐỒ BẢN

1. Bên bàn; 2. Trên vách. 3. Ngựa đội; 4. Phụng hàm. 5. Văn trời; 6. Thế đất. 7. Hình-tượng vật; 8. Tính-tình người. 9. Thu lại một tờ; 10. Năm chơi muôn dặm.

1. Người xưa đề đồ bên tả bàn học, tiện khi xem xét hình-tượng. 2. Bây giờ trường học hoặc phòng học đều treo đồ trên vách. 3. Đời vua Phục-Hy, con long-mã đội một bức đồ ở trên sông Hà, vua thề theo đồ ấy mà vạch ra tám quẻ kinh Dịch. 4. Đời vua Hoàng-đế có con chim phụng ngậm một bức đồ bay đến. 5. Đồ đề tượng mặt trăng, mặt trời, ngôi sao, mây gió, mưa, móc, v. v. ở trong bầu trời. 6. Đồ đề vẽ những núi, sông, đất liền, bễ lớn, v. v. chỗ nào cao thấp, rộng hẹp, dài vắn, lớn nhỏ, bằng thẳng, sâu hiểm khác nhau, bao nhiêu thế đất có thể vẽ được hết. 7. Đồ đề vẽ hình-tượng động-vật, thực-vật như các đồ ở trong sách dạy cách-tri. 8. Đồ đề làm cho cảm động tính-tình người ta như ông Trương-Nghệ vẽ bức đồ trăm chữ « nhân » để dâng vua Cao-Tôn nhà Đường, ông Trịnh-Hiệp vẽ bức đồ dân đói để dâng vua Thần-tôn nhà Tống, v. v. đều là ý muốn vua xem đồ mà ở hòa thuận với người thân và nhân-tử cùng kẻ dưới vậy. 9. Vẽ

đồ thời chỉ dùng một tờ giấy mà có thể ước lược thu lại hình-tượng trời, đất, người, muôn vật và các việc. 10. Thơ người xưa vịnh bức đồ có câu « Không ra khỏi cửa năm ba bước, xem hết non sông nghìn vạn dặm », vậy thì học-giả nắm một chỗ mà xem đồ trong sách hoặc trên vách cũng vi như chân đi khắp năm châu bốn bể và mắt xem được trăm chốn nghìn nơi.

### BÀN GHẾ

1. *Soi tuyết*; 2. *Trái mây*. 3. *Quạ đen*; 4. *Bạc trắng*. 5. *Khổng-Dung đọc sách*; 6. *Thạch-Hồ làm văn*.

1. Ông Tôn-Khang nhà nghèo, không có dầu thắp, ban đêm thường dùng khối tuyết để trên bàn soi sách mà đọc. Nên chi bàn học thường gọi là án tuyết. 2. Ông Thúc-Tích ham học, thường dùng tấm lụa có dệt vẽ mây trái trên ghế, dựa mà đọc sách. 3. Ông Đỗ-Phủ đọc sách thường dùng tấm da chim quạ đen trải trên ghế mà đọc. 4. Ông Trịnh-xương-Đồ thường dùng giấy trắng như bạc để hồ dán trên mặt bàn học. 5. Ông Khổng-Dung đời Hán làm Thái-thú ở Bắc-hải, thường dựa ghế ngồi yên mà đọc sách. 6. Trong sách Nghiệp-trung-Ký có chép Thạch-Hồ dùng cái án ngọc để làm bàn giấy, lại dùng các cung-nhân làm chức thư-ký coi việc giấy mực.

### BÚT

1. *Ngòi thỏ*; 2. *Lông nga*. 3. *Mũi chì*; 4. *Lưới sắt*. 5. *Ba tấc quán*; 6. *Năm sắc hoa*. 7. *Phong Quán-thành hầu*; 8. *Gọi Mao-chùy từ*.

[1. Đời Tần về trước, hoặc lấy son viết vào ván, hoặc lấy dao vạch vào tre. Từ đời Hán về sau, ông Mông-Điền lấy lông con thỏ mùa thu mà làm ngòi bút. 2. Từ thế-kỷ thứ bảy về trước, bên Thái-Tây dùng cây sậy làm ngòi viết. Từ thế-kỷ thứ mười về sau, nhờ sự phát-minh của Isidore de Séville, người ta lại dùng lông chim như lông gà mái, lông quạ đen để thay cho cây sậy; mà tốt nhất là lông ngỗng. 3. Đời Hậu-Hán, viết chữ Hán cũng có dùng chì làm bút để viết vào ván. Bây giờ thứ bút chì gạch trên giấy thời không phải bằng chì, đó là bằng một thứ than mỏ tìm ra từ năm 1795. 4. Từ thế-kỷ thứ mười-tám về sau, ông Arnoux người nước

Pháp mới phát-minh một thứ sắt pha lẫn chất thau và chất thiếc để làm lưỡi bút viết chữ Tây. 5. Bút viết chữ Hán làm quản bằng tre, bút viết chữ Tây làm cán bằng loài kim hoặc bằng gỗ, đều dùng chiều dài trong ngoài ba tấc cả. 6. Đời xưa ông Giang-Yêm đêm nằm thấy người ta đem cho ngòi bút năm sắc, từ đó ông làm văn chữ Hán thêm hay. Bây giờ khen nhà văn-hào thường nói bút hoa năm sắc. 7. Xưa ông Văn-Trung phong tước cho cái bút là Quán-thành hầu, thủ-nghĩa bút có cái quản. 8. Xưa ông Liễu-công-Quyền khen ngòi bút lông tròn như cái dùi. Đến đời Ngũ-đại, ông Sử-hoảng-Triệu gọi tên bút lông là Mao-chùy-tử.

### MỰC

1. *Khói thông*; 2. *Nhựa dẻ*. 3. *Mài nghiền đá*; 4. *Chứa hồ vàng*.

1° Đời xưa chưa có mực, hoặc dùng sơn hoặc mài đá lấy nước mà viết chữ Hán. Từ đời Ngụy-lấn về sau, mới lấy khói củi thông mà hòa với một thứ keo để chế ra mực Tàu. 2. Trước Tây-lich kỷ-nguyên 500 năm, bên Thái-Tây dùng mồ-hóng hòa với nhựa cây làm ra mực Tây. Sau mới biết lấy bứu cây dẻ mà hòa với nhựa cây để chế ra mực. 3. Bài ký của Ngụ-thập-Chi có chép trong miếu đức Khổng có để lại một tấm nghiền-đá dùng mài mực Tàu. 4. Bài ký của Vương-Gia có chép đời Chu - Linh - Vương ở nước Phù - đề-chi có hai người giỏi nghề viết chữ mang đến dâng vua một cái hồ bằng vàng trong chứa nước mực như sơn đen, rưới ra mặt đất hoặc trên đá thì thành ra thể chữ; hai người giúp Lão-Tử soạn quyển đạo-đức kinh.

### GIẤY

1. *Lưỡi cá*; 2. *Da muông*. 3. *Tre tươi*; 4. *Vải cũ*. 5. *Giấy hiệu*; 6. *Tiên hoa*. 7. *Trắng tựa ngấn*; 8. *Trơn như tóc*. 9. *Xưởng to Đờ-luýt*; 10. *Nghê cũ Thái-Luân*.

1. Đời xưa chưa có giấy, lấy tre, lá cây hoặc lụa mỏng để viết. Sau đến đời Hậu-Hán, ông Thái-Luân lấy thứ lưỡi cá đã cũ đem thành bột làm giấy Tàu. 2. Đời vua Eumène II nước Pergame lấy da dê và da cừu làm ra giấy Tây dùng trong nhà in. 3. Ngày xưa ở Nhật-bản dùng da cây thông, ở Hải-nam dùng loài rêu bễ, làm giấy; bây giờ đều lấy tre tươi chế mỏng mà đem nhỏ thành bột để làm giấy Tàu. 4. Cách dùng vải cũ làm giấy Tàu từ đời Hậu-Hán, người Thái-Tây đến năm 1340 cũng bắt chước mà dùng vải cũ làm giấy Tây. 5. Giấy Tây có hiệu là thứ giấy tốt như hiệu « Cái chuông », hiệu « Con voi » đều gọi là giấy hiệu. 6. Giấy Tàu vẽ hoa là thư giấy qui như « cảnh mai », « hoa đào » đều gọi là tiên hoa. 8. Đời Tề chế ra thứ giấy ngân-quang sắc trắng như bạc. 8. Thơ ông Hoàng-đình-Kiên khen chất giấy-trơn láng như tóc người con gái đã thoa dầu thơm hoa lan. 9. Nước Pháp, ở tỉnh Eure, có xưởng Deluz làm

giấy rất to. 10. Nước Tàu ở huyện Táo-dương đạo Tương-dương, tỉnh Hồ-Bắc, còn có vườn cũ của Thái-Luân là người phát-minh nghề làm giấy đầu hết. Bây giờ người huyện ấy vẫn còn biết giữ nghề làm giấy của Thái-hầu.

### RƯƠNG TRẮP

1. *Hộp gỗ*; 2. *Kẹp da*. 3. *Đề con một kinh*; 4. *Theo thầy, muôn dặm*.

1. Xưa học chữ Hán thường dùng rương hoặc tráp đóng cái hộp vuông mà đựng sách. 2. Bây giờ đi học lại dùng bao da có nhiều ngăn đựng đồ, kẹp lấy bên nách mà mang đi. 3. Lưu đề sách vở lại cho con cháu đời sau, cũng như để lại một rương vàng đầy. 4. Đời xưa, những người ham học như Lý-Cổ, Tô-Chương thường mang tráp xa đến nghìn dặm cũng đi theo thầy mà học.

### VĂN CHƯƠNG

1. *Luật Đường*; 2. *Lời Sở*. 3. *Vẻ còn*; 4. *Sợi tơ*. 5. *Văn Nguyễn tay Trần*; 6. *Bút Phan ý Nhạc*. 7. *Một ngày thi sức*; 8. *Tác bóng ra công*. 9. *Máy lượn đầu non*; 10. *Giò đi mặt nước*. 11. *Tình Chu tứ Khổng*; 12. *Đẹp Tống thom Ban*. 13. *Đất Lạc giầy cao*; 14. *Nước Tê vàng rở*. 15. *Lò lòng than bút, un đúc muôn hình*; 16. *Búa nguyệt riu mây, xẻ quanh khúc ruột*.

1. Cách làm thi sinh từ đời Chu, dần đến đời Hán đời Ngụy; nhưng luật thi chia ra bảy chữ và năm chữ thời tinh về đời Đường, 2. Đời Xuân-Thu, các người hiền thất-chí như ông Khuất-Nguyên nước Sở làm ra lời phú để than thân tủi phận; phú ấy ông Lưu-Hướng gọi là Sơ-từ. 3. Đời Tần, đời Hán về sau, lời vua ban xuống cho kẻ dưới gọi là lời chế, lời chiếu, lời sắc và lời dụ. Tục thường nói được một chữ vua khen, đẹp hơn vẻ áo cồn. 4. Kinh Lễ có câu: Lời vua như tơ kéo ra từng sợi. Người sau lại có nói sợi tơ hạt gạo đều là ơn vua. 5. Lời của kẻ dưới tâu vua gọi là tờ phiến, tờ sớ và tờ biểu. Đời xưa gọi các nghề ấy thường xưng Nguyễn-Vũ và Trần-Lâm. 6. Xưa ông Nhạc-Quảng nhờ ông Phan-Nhạc làm hộ cho một bài biểu, ông Phan tóm lấy ý chỉ của Nhạc mà phô-tự ra một bài biểu rất hay. 7. Lối thi-cử ngày xưa, chia ra mỗi trường một ngày, thi nhau về thi, phú, tinh-nghĩa, văn sách, v. v. 8. Lối thi hạch ngày nay lại dùng giờ đồng-hồ, thi nhau về văn-xuôi như làm luận, kể truyện, viết thư, tả cảnh, đáp câu hỏi, giải tính đố, v. v. 9. Người đời Đường khen văn-chương của ông Lý-Bạch như núi có mây rắng thêm đẹp. 10. Ông Tô-Tuân nói văn-chương ở trong thiên-hạ là tượng quẻ Hoán, gió đi trên mặt nước. 11. Ông Lý-Hán khen văn của Hàn-Dũ đều là đạo-đức nhân-nghĩa, tình của Chu-Công và tứ của Khổng-tử. 12. Văn của Tống-Ngọc thời lời đẹp-dẽ, văn của Ban-Cổ thời ý trong thom. 13. Đời Tấn, ông Tả-Ty làm bài phú « tam-đô » rất hay, người ở Lạc-dương đua nhau sao chép nhiều lắm, giá giấy các chợ cao lên. 14. Đời Đường,

ông Bạch-Cur-Dị làm thơ rất hay, đem bán ở nước Kê-lâm, người nước ấy đua nhau đem một lượng vàng đổi một thiên thi. 15. Ông Luru-vũ-Tích khen văn của họ Đồng. 16. Ông Hoàng-đình-Kiên tả cách làm thi văn là vi chuyện trên trăng trong mây mà phơi gan rạch ruột để bày tỏ ra.

### DẠY DỠ

1° Đàn hạnh; 2° Nhà chiến. 3° Vàng ở khuôn; 4° Giá hơn nước. 5° Núi Thái sao đầu; 6° Mưa tiết gió xuân. 7° Mở rộng nhà trường; 8° Cấp cho sách vở.

1. Chỗ đức Khổng dạy học, có ba nghìn học trò. 2. Chỗ ông Dương-Chấn dạy học, có diềm ba con cá chiên bị con chim sẻ mang đến. 3° Học với thầy như vàng đúc ở khuôn. 4° Học trò học với thầy mà giỏi hơn thầy vì như giá sinh bởi nước mà lạnh hơn nước. 5° Học-giả đời Đường trông xem đạo-phạm ông Hàn-Dũ cao như núi Thái và sáng như sao đầu. 6° Thầy Mạnh vì cách quân-tử dạy người như trận mưa theo thời tiết mà nhuần rưới muôn vật. Học trò đời Tống cho đến cửa ông Chu-quang-Đình như ngồi trong gió xuân. 7° Xưa ông Lý-thê-Quân làm thư-sử ở Thường-châu, mở nhà trường để dạy học về việc hiếu hữu trong gia-đình và cư-xử trong hương-ấp. 8° Đời Bắc-Tề, ông Tô-Quỳnh làm chức thái-thú, thường năm đầu xuân hội các nho-sĩ trong hạt để bàn giảng sách vở, dầu đến kẻ nha-lại, khi rảnh việc quan, cũng cấp cho sách vở mà đọc.

### HỌC TẬP

1° Thương-hiệt; 2° Khu-lư. 3° Viết hai loài; 4° Vẽ năm cách. 5° Công đèn sách; 6° Bàn bút nghiên. 7° Đất vạch nên đồ; 8° Chuông kêu làm hạn. 9° Bảy năm xa vợ, dặt kén nên tơ; 10° Nghìn dặm theo thầy, cưới lừa mang traps.

1° Đời vua Hoàng-đế, ông Thương-hiệt đặt ra lối chữ ở trên viết xuống, tức là lối chữ Hán thường dùng bây giờ. 2° Đời xưa ông Khu-lư đặt ra lối chữ viết từ hữu qua tả; bây giờ nhân đó cũng gọi chữ Tây và Quốc-ngữ là lối chữ Khu-lư. 3° Loài chữ viết hội-ý như các chữ số Arabe và Romain gọi là Ecriture idéographique; loài chữ viết dịch-âm như các chữ a, b, c, d, v. v. gọi là Ecriture phonétique. 4° Cách vẽ bằng bút sắt gọi là dessin à la plume; cách vẽ bằng bút chì mùi gọi là dessin au pastel; cách vẽ bằng bút chì vụn gọi là dessin à l'estompe; cách vẽ trên đá gọi là dessin lithographique. 5° Công học hành. 6° Bàn đồng học. 7° Đời Hán Trương-Hoa học rộng, giỏi nhất về môn địa-dư, vua Võ-đế hỏi đầu ông đáp đó lại vạch đất làm đồ cho ai cũng trông thấy. 8° Đời Nam-Bắc triều, ông Khuru-trọng-Phu đọc sách lấy nửa đêm chuông kêu làm hạn. Bây giờ khen người biết quý thời giờ là học cách Trọng-Phu. 9° Đời Hán Nhạc-dương-Tử đi học phương xa được một năm thời trở về, vợ hỏi thời đáp là đi

lâu nhớ nhà. Người vợ cầm dao vừa chặt khung cửi vừa nói : « máy dệt này dệt luôn từ khi mới có con kén cho đến thành tơ, nếu đứt đi thời dệt không thành được. Nhạc-dương-Tử cảm lời nói của vợ mà đi học ở xa, bảy năm chẳng về. 10° Đời Hậu-Hán, Lý-Cổ đầu có cha là Lý-Thai làm quan, mà cưới lừa mang traps theo thầy nghìn dặm để học tập.

### TRƯỚC THUẬT

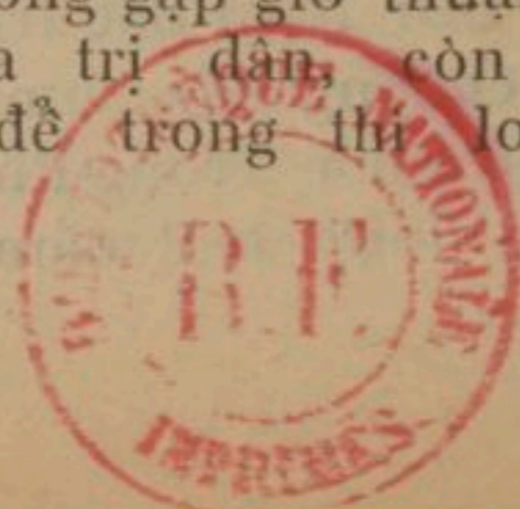
1° *Trận bút* ; 2° *Đàn văn*. 3° *Chữ ken vàng* ; 4° *Giấy nhét lọ*. 5° *Xét xa bữa rộng* ; 6° *Giữ trước chờ sau*. 7° *Trời mới tan sương, chuông khua tỉnh giấc* ; 8° *Đêm vừa đổ điện, trống giục lên đàn*.

1° Trên tờ báo-chương hoặc trong cuốn tạp-chi thường hay tranh-biến cùng nhau bằng ngòi bút, nên gọi là trận bút. 2° Làm sách, viết báo hoặc diên-thuyết đều dùng lời văn mà khai diễn cho mọi người đều nghe, nên gọi là đàn văn. 3° Văn tự dùng ra ích nước lợi dân thật là qui hóa vi như lấy vàng mà ken thép. 4° Văn-tự vô-dụng vi như tờ giấy loại để nhét miệng lọ. 5° Nhà làm sách tra xét các việc xưa nay và trong ngoài. 6° Nhà làm sách giữ gìn đạo-học của tiên-thánh để chờ đợi học-giả đời sau. 7° Đời mới bán-khai có sách vở và báo chí để tỉnh ngộ dân ngu vi như buổi trời mới sáng mà có tiếng chuông đánh thức người ngủ dậy. 8° Cõi đời tiến-hóa có sách vở và báo chí cổ-động cho kinh-doanh sáng-lập vi như rạp hát mới mở mà có tiếng trống giục cho người mang râu đội mũ lên sân khấu.

### THÍ DỤNG

1° *Vi hòe* ; 2° *Cung què*. 3° *Ra bề hoạn* ; 4° *Bước thang mây*. 5° *Sâm dậy đất bằng* ; 6° *Sóng cồn cửa Vũ*. 7° *Duyên tê-ngộ rồng mây cá nước* ; 8° *Đường công danh vó kỵ lông hồng*. 9° *Lên làm khanh-tướng, lui làm sư nho* ; 10° *Trong thi gia đình, ngoài thi xã-hội*.

1° Thi hạch thường mở về độ mùa hè, tháng tư tháng năm kể theo âm-lich, tức là độ tháng năm tháng sáu tây. Cổ-ngữ Tàu có câu: Hoa cây hòe vàng, người đi thi vôi-vàng; nên gọi trường thi là vi-hòe. 2° Người xưa thường vi đi thi đậu cao như chân đạp mây xanh mà tay vin quế đỏ. 3° Người ra làm quan ba chìm bảy nổi vi như chiếc thuyền ra xông sóng gió giữa bể. 4° Đường làm quan đậu từ thấp sau lên cao, vi như bậc thang bước lên lần lần. 5° Tiếng hay chữ thi đậu đồn khắp xa gần vi như đất bằng sấm dậy. 6° Đi thi đậu vi như cá gáy thi nhau nhảy lên Vũ-môn để hóa rồng. 7° Gặp thời hiển-đạt vi như cá gặp được nước và mây đi theo rồng. 8° Đường công-danh bằng-phẳng vi như vó ngựa kỵ ruồi đường dài và lông chim hồng gặp gió thuận. 9° Lên thời làm quan khanh tướng giúp vua trị dân, còn lui thời làm thầy dạy học trò. 10° Đi học là để trong thi lo việc gia-đình ngoài thời lo việc xã-hội.



# Các thứ sách của nhà biên-tập

## ĐÃ XUẤT BẢN :

Văn-học	Giá: 0\$10	Cước 0\$02
Âm-nhạc	» 0.10	» 0.02
Kiều-truyện dẫn-giải (1)	» 1.00	» 0.20
Cung-oán ngâm-khúc dẫn-giải	» 0.25	» 0.08
Quan-âm Thị-Kính truyện dẫn-giải	» 0.35	» 0.10

## Sắp xuất bản :

Kiều-truyện tập-vận	HỒ-ĐẮC-HÀM
Hán-văn luân-lý nhật-khóa	HỒ-ĐẮC-HÀM, ĐÌNH-XUÂN-HỘI
Phan-Trần-truyện dẫn-giải	ĐÌNH-XUÂN-HỘI
Hoa-tiên truyện dẫn-giải	ĐÌNH-XUÂN-HỘI

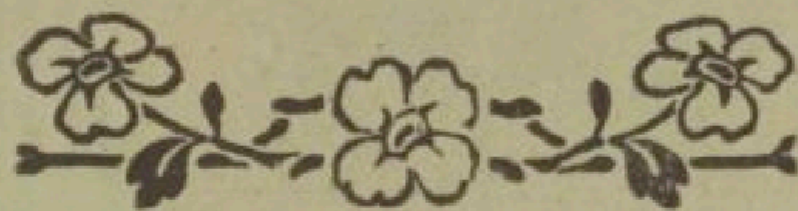
*Như muốn hỏi mua quyền Văn-học xin cứ viết thư cho :*

**M. HỒ - ĐẮC - HÀM**

*Sous-Directeur du Quốc-tử-giám Huế.*

(1) Được phép dùng trong các trường công trong xứ Đông-Pháp

Nghị định quan Toàn-quyền ngày 16 Aoút 1929



保大己巳秋

南音  
摘類

# 文學

器用文章  
教誨學習  
著述試用

胡得誠  
丁春會

編輯